

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường, xã: Tân Biên, Hồ Nai, Tân Mai, Bình Đa, Quang Vinh, Long Bình Tân, Hóa An và Long Hưng thuộc thành phố Biên Hòa (đợt 8)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 8015/KH-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của UBND thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 17717/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021; ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 642/TTr-LĐTBXH ngày 24 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường, xã: Tân Biên, Hồ Nai, Tân Mai, Bình Đa, Quang Vinh, Long Bình Tân, Hóa An và Long Hưng thuộc thành phố Biên Hòa (đợt 8) gồm 240 người với kinh phí hỗ



trợ là 239.600.000 đồng, trong đó có 25 trẻ em với kinh phí hỗ trợ là 25.000.000 đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ là 264.600.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Nguồn kinh phí hỗ trợ cho người cách ly y tế (F1) được sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 68/NQ-CP và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo các đơn vị liên quan chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng



DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI CÁCH LY Y TẾ (F1) DO ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI CƠ SỞ CÁCH LY Y TẾ
(Đính kèm theo Quyết định số **3658** /QĐ-UBND ngày **29** tháng **9** năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
I	Phường Tân Biên: 23 người (bao gồm 05 trẻ em đủ điều kiện hỗ trợ thêm 1 lần)						381	30,480,000	5,000,000	35,480,000	12
1	Phạm Đình Kiến Phong	01/01/2015		231/3, KP8B	18/08/2021	01/09/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
2	Phạm Đình Kiên Phước	01/01/2015		231/3, KP8B	18/08/2021	01/09/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
3	Lê Ngọc Hân		01/01/2019	389/5, KP9	11/08/2021	25/8/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
4	Lê Thành Đạt	25/8/2007		221Y, KP7	18/08/2021	01/09/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
5	Trần Văn Phước	01/01/1996		265/3, KP8B	16/08/2021	30/08/2021	15	1,200,000		1,200,000	
6	Kim Hồng	1961		185B/3, KP8B	18/08/2021	01/09/2021	15	1,200,000		1,200,000	
7	Đặng Thị Huyền Trang		05/6/1991	231/3, KP8B	18/08/2021	01/09/2021	15	1,200,000		1,200,000	
8	Nguyễn Thị Nền		10/5/1952	231/3, KP8B	18/08/2021	01/09/2021	15	1,200,000		1,200,000	
9	Đặng Tất Ba	07/7/1947		231/3, KP8B	18/08/2021	01/09/2021	15	1,200,000		1,200,000	
10	Lý Thị Diễm My		21/10/2014	389/5, KP9	11/08/2021	25/8/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
11	Nguyễn Hồ Minh Thư		24/9/2004	Điều Xiển, T7, Kp6	24/8/2021	07/09/2021	15	1,200,000		1,200,000	
12	Lê Nguyễn Thái Hà		20/12/1981	Điều Xiển, T7, Kp6	24/8/2021	7/9/2021	15	1,200,000		1,200,000	
13	Hoàng Thị Thanh		05/11/1990	Điều Xiển, Kp6	24/8/2021	7/9/2021	15	1,200,000		1,200,000	
14	Võ Văn Tài	08/10/1990		Điều Xiển, Kp6	24/8/2021	7/9/2021	15	1,200,000		1,200,000	
15	Hồ Thị Nang		25/4/1995	Điều Xiển, Kp6	24/8/2021	7/9/2021	15	1,200,000		1,200,000	
16	Nguyễn Văn Đức	02/8/1988		128/6, Kp6	24/8/2021	7/9/2021	15	1,200,000		1,200,000	
17	Nguyễn Văn Lộc	29/9/1992		128/6, Kp6	24/8/2021	7/9/2021	15	1,200,000		1,200,000	
18	Tô Đông Ba	04/5/1999		389/5, KP9	11/08/2021	31/8/2021	21	1,680,000		1,680,000	
19	Trần Trung Lăng	04/7/1992		389/5, KP9	11/08/2021	31/8/2021	21	1,680,000		1,680,000	
20	Lê Văn Phụng	01/01/1957		389/5, KP9	11/08/2021	31/8/2021	21	1,680,000		1,680,000	
21	Lê Thị Mỹ Lan		1958	389/5, KP9	11/08/2021	31/8/2021	21	1,680,000		1,680,000	
22	Nguyễn Văn Tài	12/10/2001		389/5, KP9	11/08/2021	31/8/2021	21	1,680,000		1,680,000	
23	Bùi Văn Quý	1980		266/3, Kp8B	16/8/2021	06/09/2021	21	1,680,000		1,680,000	
II	Phường Hồ Nai: 22 người						197	15,760,000	-	15,760,000	
1	Đỗ Văn Bằng	27/01/1978		210 kp3, phường Trung Dũng	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000		800,000	
2	Tạ Hữu Đức	26/09/1986		16/8D kp1 phường Tân Hiệp	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000		800,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Nguyễn Văn Tuấn	10/12/1976		252 kp1, phường Tân Hiệp	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000	-	800,000	
4	Nguyễn Đình Hùng	14/12/1981		101/274 kp4 phường Long Bình	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000	-	800,000	
5	Nguyễn Trung Thành	14/08/1981		340 Phạm Văn Thuận, Phường Thống Nhất	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000	-	800,000	
6	Phạm Tuấn Nam	11/04/1977		62/4/21, kp1 phường Quang Vinh	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000	-	800,000	
7	Hoàng Đình Tuấn	07/09/1991		Áp 1, Mã Đà, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000	-	800,000	
8	Trần Công Hưng	15/12/1989		107, kp3 phường Long Bình	19/7/2021	28/7/2021	10	800,000	-	800,000	
9	Nguyễn Thị Bích Vân		08/01/1981	22/78 kp12, phường Hồ Nai	19/7/2021	22/7/2021	4	320,000	-	320,000	
10	Bùi Huy Phương	18/02/1969		1B/41 kp6, phường Hồ Nai	19/7/2021	31/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
11	Nguyễn Đình Tiến	19/05/1948		35/99 kp10, phường Hồ Nai	19/7/2021	31/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
12	Nguyễn Ngọc Hoan	10/11/1996		27/87 kp12, phường Hồ Nai	19/7/2021	31/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
13	Phạm Trần Đình Tân	13/06/1961		10D/82 kp12, phường Hồ Nai	19/7/2021	31/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
14	Nguyễn Nhật Linh	01/01/1985		13/79 kp12, phường Hồ Nai	19/7/2021	25/7/2021	7	560,000	-	560,000	
15	Hoàng Gia Bách	1980		20/12 kp2, phường Hồ Nai	19/7/2021	25/7/2021	7	560,000	-	560,000	
16	Nguyễn Duy Hiếu	12/05/2000		449/12/54 kp6, phường Hồ Nai	19/7/2021	31/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
17	Khổng Minh Tú	25/09/1996		16A/83 kp12, phường Hồ Nai	19/7/2021	31/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
18	Nguyễn Thanh Phương	02/10/2001		43/36 kp8, phường Hồ Nai	19/7/2021	25/7/2021	7	560,000	-	560,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	Nguyễn Ngọc Yến Nhi		04/05/2009	22/78 kp12, phường Hố Nai	19/7/2021	22/7/2021	4	320,000	-	320,000	F1 Nguy cơ cao chuyển trường Cao Đăng Y tế Đồng Nai
20	Nguyễn Ngọc Kim Anh		21/12/2016	22/78 kp12, phường Hố Nai	19/7/2021	22/7/2021	4	320,000	-	320,000	F1 Nguy cơ cao chuyển trường Cao Đăng Y tế Đồng Nai
21	Nguyễn Ngọc Uyên Thi		21/04/2013	22/78 kp12, phường Hố Nai	19/7/2021	22/7/2021	4	320,000	-	320,000	F1 Nguy cơ cao chuyển trường Cao Đăng Y tế Đồng Nai
22	Nguyễn Duy Khuong	15/04/2013		22/78 kp12, phường Hố Nai	19/7/2021	20/7/2021	2	160,000	-	160,000	F1 Nguy cơ cao chuyển trường Cao Đăng Y tế Đồng Nai
III	Phường Tân Mai: 25 người (bao gồm 01 trẻ em đủ điều kiện hỗ trợ thêm 1 lần)										
1	Nguyễn Văn Cho	1956		147 khu phố 2 p. Tân Mai	12/07/2021	14/07/2021	3	240,000	-	240,000	
2	Nguyễn Thị Hồng Tuyết		05/12/1987	147 khu phố 2 p. Tân Mai	12/07/2021	14/07/2021	3	240,000	-	240,000	
3	Bùi Đức Minh	28/01/1989		147 khu phố 2 p. Tân Mai	12/07/2021	14/07/2021	3	240,000	-	240,000	
4	Ôn Vĩnh Phát	20/03/1992		147 khu phố 2 p. Tân Mai	13/07/2021	22/07/2021	10	800,000	-	800,000	
5	Nguyễn Thanh Tân	11/03/1992		147 khu phố 2 p. Tân Mai	13/07/2021	22/07/2021	10	800,000	-	800,000	
6	Dương Thị Bảo Ngân		25/05/1995	147 khu phố 2 p. Tân Mai	13/07/2021	22/07/2021	10	800,000	-	800,000	
7	Nguyễn Thị Thanh Xuân		10/02/1951	147 khu phố 2 p. Tân Mai	13/07/2021	22/07/2021	10	800,000	-	800,000	
8	Nguyễn Thị Hợp		1954	Tổ 9 Khu phố 1 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều trị	Số ngày điều trị	Tiền án (80.000 đồng/)	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Nguyễn Thị Quý		20/10/1953	Tổ 9 Khu phố 1 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
10	Trần Thị Trúc Dy		10/07/1977	Tổ 9 Khu phố 1 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
11	Nguyễn Danh	10/03/1963		Tổ 9 Khu phố 1 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
12	Trần Thị Hương Trâm		19/08/1977	74/16 Khu phố 1 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
13	Đinh Ngọc Tuấn	05/09/1978		74/16 Khu phố 1 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
14	Vũ Ngọc Kiều Oanh		21/06/1994	35/1 Khu phố 5 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
15	Võ Thị Lệ		1963	116/A Khu phố 2 p. Tân Mai	17/07/2021	13/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
16	Nguyễn Ngọc Ý Vy		11/04/2008	147 khu phố 2 p. Tân Mai	13/07/2021	22/07/2021	10	800,000	-	800,000	fl lên 0, chuyển đi ngày 22/7/2021
17	Đỗ Thị Chuyển		1953	16/20/61 khu phố 5 p. Tân Mai	23/07/2021	18/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
18	Châu Ngọc Duyên		1979	Tổ 9 khu phố 1 p. Tân Mai	23/07/2021	18/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
19	Nguyễn Quang Hưng	1977		Tổ 9 khu phố 1 p. Tân Mai	23/07/2021	18/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
20	Nguyễn Ngọc Bích Trâm		20/01/2000	Tổ 9 khu phố 1 p. Tân Mai	23/07/2021	18/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
21	Nguyễn Thị Yến Nhi		25/09/1997	Nhà trọ khu phố 4 p. Tân Mai	24/07/2021	18/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
22	Huỳnh Thị Bích Hằng		08/07/1973	4/20 khu phố 3 p. Tân Mai	30/07/2021	18/08/2021	20	1,600,000	-	1,600,000	
23	Nguyễn Thị Tin		09/08/1967	189/8 khu phố 6 p. Tân Mai	30/07/2021	18/08/2021	20	1,600,000	-	1,600,000	
24	Đinh Văn Nhất	1967		189/8 khu phố 6 p. Tân Mai	30/07/2021	18/08/2021	20	1,600,000	-	1,600,000	
25	Đinh Văn Minh	2010		189/8 khu phố 6 p. Tân Mai	30/07/2021	18/08/2021	20	1,600,000	1,000,000	2,600,000	Trẻ em
IV	Phường Bình Đa: 04 người (bao gồm 01 trẻ em đủ điều kiện hỗ trợ thêm 1 lần)						56	4,480,000	1,000,000	5,480,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Ứng Thìn Sáng	25/3/1986		112, tổ 17, Kp2, Bình Đa	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
2	Lưu Sỹ Múi		05/09/1958	112, tổ 17, Kp2, Bình Đa	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
3	Ứng Bảo Sinh	14/11/1956		112, tổ 17, Kp2, Bình Đa	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
4	Ứng Thảo Nhiên		12/09/2016	112, tổ 17, Kp2, Bình Đa	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
V	Phường Quang Vinh: 43 người (bao gồm 03 trẻ em đủ điều kiện hỗ trợ thêm 1 lần)										
1	Phạm Quyền Ngọc		1996	17/7, Tổ 11, KP3, phường Quang Vinh	29/8/2021	10/09/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
2	Nguyễn Văn Tân	1984		Nhân viên Trạm y tế (địa chỉ: 38, PDP, khu phố 2, phường Quang Vinh)	02/09/2021	10/09/2021	9	720,000	-	720,000	
3	Trần Minh Thiện	1991		17/1A KP3, phường Quang Vinh	29/8/2021	11/09/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
4	Mai Thị Thu Hương		1972	17/1A KP3, phường Quang Vinh	29/8/2021	11/09/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
5	Mai Thị Kim Phương		1961	17/1A KP3, phường Quang Vinh	29/8/2021	11/09/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
6	Lăng Thị Úc		1958	62/71, KP3, phường Quang Vinh	31/8/2021	05/09/2021	6	480,000	-	480,000	
7	Nguyễn Thị Thúy		1971	17, UBND, khu phố 1, phường Quang Vinh	23/8/2021	05/09/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
8	Huỳnh Thúy Phương		1981	Tổ 1, khu phố 4, phường Quang Vinh	02/9/2021	05/09/2021	4	320,000	-	320,000	
9	Vưu Ngọc Lợi	1983		134/26, KP3, phường Quang Vinh	23/8/2021	05/09/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Nguyễn Thị Thanh Thảo		1984	134/26, KP3, phường Quang Vinh	23/8/2021	05/09/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
11	Nguyễn Đình Thanh	1985		134/26, KP3, phường Quang Vinh	23/8/2021	05/09/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
12	Vưu Hồng Phúc		2018	134/26, KP3, phường Quang Vinh	23/8/2021	05/09/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
13	Vưu Gia Lạc		2020	134/26, KP3, phường Quang Vinh	23/8/2021	05/09/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
14	Huỳnh Trư Em	2007		Tổ 1, khu phố 4, phường Quang Vinh	02/09/2021	05/09/2021	4	320,000	1,000,000	1,320,000	Trẻ em
15	Đặng Kim Long	1976		128/28, KP3, phường Quang Vinh	13/7/2021	03/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
16	Hà Mạnh Nam	1985		12/4/1 KP1, phường Quang Vinh	14/7/2021	03/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
17	Đình Quang Sáng	1989		388/16A KP3, phường Quang Vinh	18/7/2021	03/08/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
18	Lương Thanh Hán Uyên		1995	A26 KP4, phường Quang Vinh	16/7/2021	03/08/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
19	Trần Đăng Khoa	1991		805 CC A5, phường Quang Vinh	21/7/2021	08/08/2021	19	1,520,000	-	1,520,000	
20	Ngô Hoàng Minh Tiến	2004		76/1B tổ 3, KP4, phường Quang Vinh	12/7/2021	03/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
21	Ngô Hoàng Minh Trí	2002		76/1B tổ 3 KP4, phường Quang Vinh	12/7/2021	03/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Nguyễn Thanh Hậu	2002		76/1B tổ 3 KP4, phường Quang Vinh	12/7/2021	03/08/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
23	Đoàn Thị AL YSA		1993	29/3 Nguyễn Du, phường Quang Vinh	18/7/2021	03/08/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
24	Nguyễn Thế Phong	1986		66 CMT8 khu phố 3, phường Quang Vinh	11/07/2021	23/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
25	Nguyễn Ngọc Thanh Hằng		1995	91C, khu phố 2, phường Quang Vinh	07/07/2021	23/7/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
26	Lê Thị Linh Tâm		1992	62/119/15C, khu phố 3, phường Quang Vinh	10/07/2021	23/7/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
27	Hà Công Vọng	1964		62/137/2B, khu phố 3, phường Quang Vinh	10/07/2021	23/7/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
28	Triệu Lê Xuân Quý	1991		74/5/1A, khu phố 4, phường Quang Vinh	11/07/2021	23/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
29	Lại Thị Phương Thi		1990	24/2, khu phố 3, phường Quang Vinh	07/07/2021	23/7/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
30	Hà Mỹ Tuyền		2003	B89, khu phố 4, phường Quang Vinh	08/07/2021	23/7/2021	16	1,280,000	-	1,280,000	
31	Hà Phan Hoàng Anh	2001		59/55/22, PDP, khu phố 1, phường Quang Vinh	25/7/2021	09/08/2021	16	1,280,000	-	1,280,000	
32	Lê Thị Thu Phương		1973	17/2, khu phố 3, phường Quang Vinh	26/7/2021	09/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
33	Trần Thị Thân		1946	17/2, khu phố 3, phường Quang Vinh	26/7/2021	09/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
34	Cao Tấn Hiền	1972		97, Hồ Văn Đại, phường Quang Vinh	24/7/2021	09/08/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
35	Mai Trọng Nghĩa	1976		17/1C, khu phố 3, phường Quang Vinh	24/7/2021	09/08/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
36	Nguyễn Bình An	1979		11/10C, khu phố 3, phường Quang Vinh	24/7/2021	09/08/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
37	Phan Thị Mười		1950	28/5 KP4	4/8/2021	17/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
38	Nguyễn Thị Vinh		1953	27D Tổ 3A KP4	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
39	Nguyễn Thị Hồng Mì		1983	27D Tổ 3A KP4	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
40	Trần Thị Hai		1971	74/1/2C Tổ 3A KP4	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
41	Bùi Thị Được		1953	Tổ 3A KP4	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
42	Lâm Thị Thanh		1953	Tổ 3A KP4	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
43	Phạm Thị Kim Loan		1963	Tổ 3A KP4	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
VI Phường Long Bình Tân: 70 người (bao gồm 13 trẻ em đủ điều kiện hỗ trợ thêm 1 lần)											
1	Nguyễn Thị Mai		1958	Tổ 4, KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
2	Thạch Thị Hiền		1967	Tổ 4, KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
3	Trần Thị Kim Trang		1990	14/8, KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
4	Đinh Phương Thảo		1993	57 T8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
5	Lê Tuyết Kha		1998	T4 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
6	Nguyễn Văn Nghi	1970		48/8 T8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
7	Nguyễn Duy Tân	1991		68/8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
8	Hà Thị Nhung		1968	18/8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
9	Nguyễn Văn Vọng	1944		175/24 T8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
10	Trần Như Vỹ	1960		27/8 T8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Nguyễn Văn Hoàng	1973		66/8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
12	Đỗ Văn Khang	1996		20/8 T8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
13	Nguyễn Văn Tâm	1992		22 Tỏ 8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
14	Phạm Văn Nhan	1970		T4 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
15	Lê Thị Mười	1974		T4 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
16	Phạm Tiến Cường	1991		399 KP3	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
17	Phạm Khôi Nguyễn	2016		399 KP3	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
18	Nguyễn Thanh Trúc	2013		66/8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
19	Nguyễn Thị Cẩm Vy	2009		T4 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
20	Nguyễn Minh Thuận	2007		66/8 KP Long Diêm	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
21	Thạch Thị The	1995		21/10 TỎ 07 KP Bình Dương	17/08/2021	22/08/2021	6	480,000	-	480,000	
22	Thạch Thị Thê	1996		21/10 TỎ 07 KP Bình Dương	17/08/2021	22/08/2021	6	480,000	-	480,000	
23	Châu Phương Quyên	2002		21/10 TỎ 07 KP Bình Dương	17/08/2021	22/08/2021	6	480,000	-	480,000	
24	Phan Văn Kha	2003		21/10 TỎ 07 KP Bình Dương	17/08/2021	22/08/2021	6	480,000	-	480,000	
25	Đặng Thị Tiên	1960		21/10 TỎ 07 KP Bình Dương	17/08/2021	22/08/2021	6	480,000	-	480,000	
26	Lâm Thị Phil	1973		21/10 TỎ 07 KP Bình Dương	17/08/2021	22/08/2021	6	480,000	-	480,000	
27	Lê Thị Nghiêng	1970		TỎ 03, KP1	17/08/2021	22/08/2021	6	480,000	-	480,000	
28	Đinh Thị Hương Thom	1990		73HVKP1	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
29	Phạm Ngọc Bích	2019		73HVKP2	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	1,000,000	2,120,000	Trẻ em
30	Vì Thị Mai	1994		D18TKP3A	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
31	Hoàng Nguyễn Khánh	2001		D18TKP3A	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
32	Phạm Hữu Đường	1982		63G/59T10KP1	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
33	Phạm Thị Diễm	2001		63G/59T10KP2	12/08/2021	25/08/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
34	Dương Quang Hoàn	1978		Số 145T10 KP2	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
35	Lê Thị Luyện		1989	4DT7T7 KP1	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
36	Nguyễn Thị Mỹ		1959	4DT7T7 KP1	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
37	Hoàng Thị Kiều		1980	16BT5KP1	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
38	Hoàng Văn Tráng	1991		28/10 HVT3KP1	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
39	Nguyễn Hữu Cảnh	1995		92/4T4KP Long Diêm	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
40	Thị Hiền		2001	92/4T4KP Long Diêm	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
41	Dương Thị Mỹ Chi		2014	Số 145T10 KP2	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
42	Dương Thị Thu Hiền		2010	Số 145T10 KP2	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
43	Ngô Nhật Quang	2021		4DT7T7 KP3	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
44	Ngô Trung Kiên	2016		4DT7T7 KP2	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
45	Lý Thị Chanh		2007	92/4T4KP Long Diêm	13/08/2021	27/08/2021	15	1,200,000	1,000,000	2,200,000	Trẻ em
46	Nguyễn Thanh Diệu		1967	B33 T0 04, KP Long Diêm	02/08/2021	14/08/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	
47	Trần Quang Định	1980		T0 07, KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
48	Đào Thị Nga		1975	92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
49	Nguyễn Văn Ôn	1956		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
50	Nguyễn Thị Diễm		1998	92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
51	Nguyễn Văn Lì	1979		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
52	Nguyễn Văn Đăng	2001		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
53	Đào Tấn Đạt	1978		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
54	Lê Kim Trang		2000	92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
55	Lê Văn Hòa	1972		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
56	Phạm Thị Ngọc Hiền		1981	92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
57	Lý Hoàng	1970		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
58	Đào Xuân Phương	1965		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
59	Phạm Duy Thông	1999		92/4 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
60	Đỗ Văn Thuận	1972		146/10 KP2	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
61	Đinh Thị Dung	1974		23/24KP1	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
62	Hồ Minh Tuấn	1971		TỔ 12 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	
63	Phạm Anh Tuấn	2006		C23/1 TỔ 01 KP Long Diêm	12/08/2021	14/08/2021	3	240,000	-	240,000	Trẻ em fl lên f0
64	Tăng Văn Diên	1988		87 HV KP1	31/07/2021	14/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
65	Trần Văn Kiêu	1971		87 HV KP1	31/07/2021	14/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
66	Phan Văn Hùng	1971		87 HV KP1	31/07/2021	14/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
67	Thị Ngân	1997		87 HV KP1	31/07/2021	14/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
68	Lê Văn Tuấn Em	1980		78/19 T3 KP1	31/07/2021	14/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	
69	Tăng Nhật Thiên	2019		87 HV KP1	31/07/2021	14/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	Trẻ em fl nguy cơ cao
70	Tăng Thị Quỳnh Giao	2018		87 HV KP1	31/07/2021	14/08/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	Trẻ em fl lên f0
VII Phòng Hóa An: 50 người (bao gồm 05 trẻ em đủ điều kiện hỗ trợ thêm 1 lần)											
1	Nguyễn Trọng Sơn	1987		TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
2	Nguyễn Trọng Trường	1980		TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
3	Võ Ngọc Châu		1984	TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
4	Nguyễn Thị Hương		1981	TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
5	Võ Thành Phát	2006		TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
6	Ngô Hoàng Quốc	1985		TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
7	Lê Thị Mỹ Cầu		1982	TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
8	Hà Thị Hương		1973	TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
9	Võ Thị Loan		1975	TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
10	Nguyễn Thị Tuyết		1989	TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	6/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
11	Nguyễn Đức Tinh	2002		TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	6/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
12	Lê Thị Hoa		1991	TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
13	Nguyễn Trọng Nghĩa	2016		TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
14	Võ Ngọc Giàu		2015	TỔ 19, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
15	Phan Văn Huy	2019		TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
16	Phan Văn Hiếu	2013		TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
17	Nguyễn Thị Anh Thư		2011	TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)
18	Nguyễn Thị Ly Na		2016	TỔ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.dí)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị,	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	Trần Văn Đông	2013		Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.đi)
20	Lê Thị Phương Trà		2012	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	6/8/2021	17	1,360,000	1,000,000	2,360,000	Trẻ em
21	Lê Thị Phương Anh		2015	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	6/8/2021	17	1,360,000	1,000,000	2,360,000	Trẻ em
22	Lê Thế Quang Huy		2020	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	6/8/2021	17	1,360,000	1,000,000	2,360,000	Trẻ em
23	Nguyễn Hoàng Dương	2007		Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	23/7/2021	3	240,000	-	240,000	(C.đi)
24	Nguyễn Hoàng Thái Huy	2018		168/88 Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	Trẻ em
25	Nguyễn Bảo Yên		2014	Tổ 16, KP An Hòa	21/7/2021	13/8/2021	21	1,680,000	1,000,000	2,680,000	Trẻ em
26	Nguyễn Văn Hiệp	2001		Tổ 16B, KP An Hòa	16/7/2021	1/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	(C.đi)
27	Đào Văn Tiến	1999		Tổ 16B, KP An Hòa	16/7/2021	1/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	(C.đi)
28	Lê Hoài Phong	1982		24/3, tổ 10A, KP Đồng Nai	17/7/2021	3/8/2021	18	1,440,000	-	1,440,000	
29	Quách Phú Khang	1997		Tổ 19C, KP An Hòa	17/7/2021	20/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
30	Quách Minh Trí	1970		Tổ 19C, KP An Hòa	17/7/2021	20/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
31	Đặng Phước Lộc	2001		Tổ 15C, KP Bình Hòa	17/7/2021	6/8/2021	21	1,680,000	-	1,680,000	
32	Huỳnh Quốc Tiến	1987		Tổ 8A, KP Đồng Nai	17/7/2021	20/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)
33	Ngô Thị Phụng		1985	Tổ 19A, KP An Hòa	18/7/2021	19/7/2021	2	160,000	-	160,000	(C.đi)
34	Trần Hồ	1979		Tổ 16, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
35	Khru Chung Đại	1985		Tổ 16C, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
36	Nguyễn Văn Út	1990		121/24 Tổ 16, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
37	Lê Trà Ly	1989		Tổ 16A, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
38	Nguyễn Bé Em	1991		Tổ 16A, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
39	Nguyễn Thị Quỳnh Mai		1985	Tổ 18C, KP An Hòa	18/7/2021	3/8/2021	17	1,360,000	-	1,360,000	
40	Lương Thị Minh Quý		1979	Tổ 4, KP Đồng Nai	18/7/2021	1/8/2021	15	1,200,000	-	1,200,000	(C.đi)
41	Quách Lê Minh Anh	2007		Tổ 19C, KP An Hòa	17/7/2021	20/7/2021	4	320,000	-	320,000	(C.đi)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị	Ngày kết thúc điều	Số ngày điều trị	Tiền ăn (80.000 đồng/	Hỗ trợ thêm 1 lần đối với	Tổng tiền	Tổng tiền
		Nam	Nữ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
42	Nguyễn Văn Lộc Phát	2017		Tổ 19A, KP An Hòa	18/7/2021	19/7/2021	2	160,000	-	160,000	(C.đi)
43	Nguyễn Văn Lộc Tài	2019		Tổ 19A, KP An Hòa	18/7/2021	19/7/2021	2	160,000	-	160,000	(C.đi)
44	Trần Ngọc Hà		1991	Tổ 18, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
45	Danh Xà Ral	1982		Tổ 18, KP An Hòa	15/7/2021	23/7/2021	9	720,000	-	720,000	(C.đi)
46	Bùi Vũ Huy	1978		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
47	Dương Văn Sơn	1982		Tổ 19, KP An Hòa	15/7/2021	26/7/2021	12	960,000	-	960,000	(C.đi)
48	Nguyễn Thị Khánh Ngọc		2012	Tổ 18, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
49	Huỳnh Gia Bảo	2014		12/3A, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
50	Huỳnh Gia Linh		2017	12/3A, KP An Hòa	15/7/2021	27/7/2021	13	1,040,000	-	1,040,000	(C.đi)
VIII Xã Long Hưng: 03 người							42	3,360,000	-	3,360,000	
1	Võ Văn Hư	1964		Lô G18 khu dân cư, Khu 3, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	18/8/2021	31/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
2	Trần Hải Sơn	02/04/1986		F 30 khu dân cư, Khu 3, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	18/8/2021	31/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung		15/11/1989	C 1-4 tạm cư, Khu 3, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	18/8/2021	31/8/2021	14	1,120,000	-	1,120,000	
TỔNG CỘNG: 240 NGƯỜI (bao gồm 25 trẻ em đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thêm một lần)							2,995	239,600,000	25,000,000	264,600,000	

Tổng kinh phí hỗ trợ: 264.600.000 đồng.
(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng

